

Bản án số: 204/2022/DS-PT  
Ngày: 26/8/2022  
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Tuyết Mai

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Trang Thu

Bà Võ Bích Hải

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

**-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Thị Hồng Nhi- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 06 năm 2022 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DSST ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 199/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông **Bùi Văn N**, sinh năm 1947. (Có mặt)

2. Ông **Bùi Văn K**, sinh năm 1961. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Khu vực P, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông **Phạm Hồng T** – Là luật sư, văn phòng luật sư Phạm Hồng T, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông **Huỳnh Kiều B**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khu vực P, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ.

*Người đại diện hợp pháp:* Ông **Lê Hùng C**, sinh năm 1963. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp F, xã F, huyện P, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 12/4/2021)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **NLQ1**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Khu vực P, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Lê Hùng C**, sinh năm 1963. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp F, xã F, huyện P, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 26/3/2021)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà **NLQ1**: Ông **Trần Hùng D**  
– Là luật sư của Công ty Luật TNHH MTV D thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ.(Có mặt)

2. Bà **NLQ2**, sinh năm 1969.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Huỳnh Văn Ngọc**, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: **Khu vực P, phường L**, quận N, thành phố Cần Thơ.(Văn bản ủy quyền ngày 01/6/2021)

3. Anh **NLQ3**, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

Địa chỉ: **Khu vực P, phường L**, quận N, thành phố Cần Thơ.

4. Chị **NLQ4**, sinh năm 1994. (Vắng mặt)

Địa chỉ: **Khu vực P, phường L**, quận N, thành phố Cần Thơ.

5. Ông **NLQ5**, sinh năm 1951. (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

6. Bà **NLQ6**, sinh năm 1954. (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp F, xã G, huyện T, thành phố Cần Thơ.

7. Bà **NLQ7**, sinh năm 1959. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: **Khu vực P, phường L**, quận N, thành phố Cần Thơ

8. Bà **NLQ8**, sinh năm 1966. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: xã G, huyện T, thành phố Cần Thơ.

9. Ông **NLQ9**, sinh năm 1976. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: **Khu vực P, phường L**, quận N, thành phố Cần Thơ.

- Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **NLQ1** kháng cáo

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

-Theo Đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Bùi Văn N** và ông **Bùi Văn K** thống nhất trình bày: Cha mẹ của nguyên đơn là ông **Bùi Văn P** và bà **Nguyễn Thị T1**, khi còn sống có chung 06 người con chung như xác nhận tại tờ khai hộ tịch ngày 05/9/2015 và đã tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất số thửa 1293, diện tích 250m<sup>2</sup>. Năm 2010 ông **Kiều B** quá khó khăn không có nơi ở nên xin ở nhờ trên phần đất này, do nhu cầu sử dụng phần đất nên nguyên đơn đề nghị ông **Kiều B** trả lại phần đất nhưng ông **Kiều B** không trả. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông **Kiều B** trả lại phần đất có diện tích 68,9m<sup>2</sup>.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 11/2019/DS-PT ngày 09/7/2019 có ghi nhận sự tự nguyện của ông Huỳnh Kiều B giao trả cho nguyên đơn phần đất có diện tích 68,9m<sup>2</sup> tại vị trí C Bản trích đo địa chính số 98/TTKTTNMT ngày 21/11/2018, nguyên đơn đã có yêu cầu thi hành án nên hiện nay nguyên đơn không tranh chấp vị trí C với ông Kiều B.

Nguyên đơn không đồng ý trả đất theo yêu cầu độc lập của bà **NLQ1**. Nguyên đơn yêu cầu được ổn định sử dụng đất này.

**-Tại Bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Huỳnh Kiều B (có đại diện là ông Lê Hùng C) trình bày:** Nguồn gốc đất ông Kiều B đang sử dụng là của ông ngoại ông Kiều B là ông Nguyễn Ngọc T2 khai phá và đứng tên, sau đó đã chuyển nhượng qua cậu ông Kiều B là ông Nguyễn Văn B. Ông B đã cho ông Kiều B ở và sinh sống trên mảnh đất này đến nay trên 18 năm không ai tranh chấp nhưng hiện nay không hiểu vì sao nguyên đơn lại khởi kiện yêu cầu ông Kiều B trả lại phần diện tích đất này. Bị đơn không thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn.

Sau đó, ông Kiều B đã tự nguyện giao trả cho nguyên đơn phần đất có diện tích 68,9m<sup>2</sup> tại vị trí C Bản trích đo địa chính số 98/TTKTTNMT ngày 21/11/2018 và đã được ghi nhận tại bản án dân sự phúc thẩm số 11/2019/DS-PT ngày 09/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ. Nay ông đại diện ông Kiều B thống nhất ý kiến của nguyên đơn.

**-Theo Đơn yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ1 (có đại diện là ông Lê Hùng C) trình bày:** NLQ1 là vợ của ông Nguyễn Văn B (đã chết năm 2015), NLQ1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ duy nhất của ông B. Ông B có đứng tên chủ sử dụng diện tích đất 1.654m<sup>2</sup> thuộc thửa 2211, tờ bản đồ số 05, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00595 do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 01/10/2009. Quá trình sử dụng đất, ông N và ông K có lấn chiếm qua ranh đất của gia đình NLQ1 nên NLQ1 có yêu cầu độc lập buộc ông N và ông K trả lại diện tích đất bị lấn chiếm là 120m<sup>2</sup> tại vị trí E Bản trích đo địa chính số 03/TTKTTNMT ngày 05/01/2021. Ngoài ra, NLQ1 có yêu cầu ông N và ông K trả lại diện tích đất 74,7m<sup>2</sup> tại vị trí F, nhưng NLQ1 không nộp Đơn yêu cầu độc lập đối với vị trí F.

**- Tại Bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ2 (có đại diện là ông Huỳnh Văn N) trình bày:** Bà NLQ2 là vợ của ông Huỳnh Kiều B. Bà NLQ2 thống nhất ý kiến với trình bày của bị đơn ông Huỳnh Kiều B (có đại diện là ông Lê Hùng C).

**- Tại Bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông NLQ5, bà NLQ6, bà NLQ7 và bà NLQ8 thống**

**nhất trình bày:** Các ông, bà là anh chị em ruột với ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn K. Phát đất tranh chấp các ông, bà đã cho ông N và ông K nên ông N và ông K được toàn quyền quyết định. Các ông bà không có ý kiến gì khác. Do bận công việc nên các ông, bà yêu cầu được vắng mặt tại các phiên hòa giải, công khai chứng cứ và phiên tòa xét xử vụ án.

- **Tại Bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ9 trình bày:** Ông là con của ông Bùi Văn N. Căn nhà ông đang sử dụng là nhà sàn trên rạch, không nằm trong phần đất tranh chấp. Nay ông không đồng ý với yêu cầu của bà **NLQ1** vì phần đất này đã được ông **NLQ1** mua ông sử dụng từ xưa đến nay để lại cho ông. Nay ông thống nhất ý kiến của nguyên đơn, ngoài ra không có ý kiến gì khác. Do bận công việc nên ông yêu cầu được vắng mặt tại các phiên hòa giải, công khai chứng cứ và phiên tòa xét xử vụ án.

Vụ việc tranh chấp giữa các đương sự đã được Tòa án nhân dân quận N xét xử sơ thẩm bằng Bản án số 47/2018/DSST ngày 30/11/2018. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 111/2019/DS-PT ngày 09/7/2019, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã quyết định hủy một phần bản án sơ thẩm giao hồ sơ về Tòa án nhân dân quận N giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật. Sau khi thụ lý lại vụ án Tòa án nhân dân quận N đã tiến hành hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành nên Tòa án nhân dân quận N đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DSST ngày 08 tháng 4 năm 2022, Tòa án nhân dân quận N đã tuyên xử như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **NLQ1** đối với nguyên đơn ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn K.

- Ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn K được quyền sử dụng diện tích đất 120m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm). Đất tọa lạc tại **Khu vực P, phường L**, quận N, thành phố Cần Thơ. *(Vị trí đất được thể hiện tại vị trí E Bản trích đo địa chính số 03/TTKTTNMT ngày 05/01/2021 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ).*

- Buộc Bùi Văn N và ông Bùi Văn K trả cho bà **NLQ1** số tiền 67.200.000 đồng *(Sáu mươi bảy triệu, hai trăm nghìn đồng)*

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán, ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn K được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định. Bà **NLQ1** có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng diện tích đất thực tế.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả thì phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng*

*với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **NLQ1** kháng cáo bản án sơ thẩm

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà **NLQ1** xin rút lại phần kháng cáo đối với yêu cầu Tòa án công nhận phần đất dư diện tích 74,7 m<sup>2</sup> tại thửa 2211 của thửa hiện trong bằng khoán đất của **NLQ1**. Chỉ kháng cáo đối với bản án sơ thẩm buộc bà **NLQ1** không đồng ý giao 120 m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm) tại thửa 2211 cho ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn K. **NLQ1** yêu cầu ổn định đất cây lâu năm diện tích 120m<sup>2</sup> đã được thể hiện trong giấy chứng nhận của **NLQ1** và không đồng ý nhận số tiền 67.200.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu hai trăm ngàn đồng) của ông N và ông K.

Các nguyên đơn cho rằng bản án sơ thẩm chỉ buộc các ông trả giá trị đất cho **NLQ1** với số tiền 67.200.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu hai trăm ngàn đồng) nhưng tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn tự nguyện trả giá trị đất cho **NLQ1** với số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tại phiên tòa:

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng. Đơn và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của người kháng cáo trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung: qua xem xét các tài liệu chứng cứ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa cho thấy người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo xin rút lại một phần phần kháng cáo đối với yêu cầu Tòa án công nhận phần đất dư diện tích 74,7 m<sup>2</sup> tại thửa 2211 nên đề nghị đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo này. **NLQ1** vẫn giữ nguyên phần kháng cáo đối với bản án sơ thẩm buộc bà **NLQ1** giao 120 m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm) tại thửa 2211 cho ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn K. Bà yêu cầu ổn định đất cây lâu năm diện tích 120m<sup>2</sup> đã được thể hiện trong giấy chứng nhận của **NLQ1** và không đồng ý nhận số tiền 67.200.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu hai trăm ngàn đồng) của ông N và ông K. Thấy rằng,

yêu cầu kháng cáo của **NLQ1** là không có cơ sở chấp nhận do **NLQ1** không có cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình và cấp sơ thẩm nhận định cần ổn định vị trí đất có diện tích 120 m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm) tại thửa 2211 cho ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn K là phù hợp do các nguyên đơn đã sử dụng ổn định phần đất này từ năm 1992, quá trình sử dụng đã bồi đắp và xây dựng nhà trên phần đất này. Tuy nhiên, tại phiên tòa các nguyên đơn tự nguyện trả giá trị đất cho **NLQ1** với số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) nên đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn trả giá trị đất cho **NLQ1** với tổng số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là Quyền sử dụng đất và thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

[3] Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền cho người kháng cáo là bà **NLQ1** xin rút đơn kháng cáo đối với yêu cầu Tòa án công nhận phần đất dư diện tích 74,7 m<sup>2</sup> tại thửa 2211 nên Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ yêu cầu kháng cáo này của **NLQ1**. Bị đơn kháng cáo sửa án sơ thẩm, yêu cầu ổn định đất cây lâu năm diện tích 120m<sup>2</sup> đã được thể hiện trong giấy chứng nhận của **NLQ1** và không đồng ý nhận số tiền 67.200.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu hai trăm ngàn đồng) của ông N và ông K. Thấy rằng, vụ án này đã được xét xử sơ thẩm lần đầu vào ngày 30/11/2018 nhưng cấp phúc thẩm đã hủy một phần bản án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm xét xử lại với nhận định: “khi chấp nhận yêu cầu độc lập của **NLQ1** thì cấp sơ thẩm cần phải xem xét tính công sức đóng góp của nguyên đơn mới đảm bảo quyền lợi cho đương sự”. Xét thấy, tại Biên bản định giá tài sản ngày 29/9/2020, ông Cường đại diện cho **NLQ1** có ý kiến sẽ yêu cầu công ty thẩm định giá theo giá thị trường nhưng vẫn không thực hiện, đồng thời tại phiên tòa sơ thẩm, ông Cường đại diện cho **NLQ1** thống nhất sử dụng kết quả định giá theo Biên bản định giá tài sản ngày 03/01/2018. Do đó, cấp sơ thẩm đã xác định giá trị phần đất tranh chấp 120m<sup>2</sup> (loại đất trồng cây lâu năm) theo giá thị trường là 96.000.000 đồng (Chín mươi sáu triệu đồng) là có cơ sở. Tuy nhiên, nguyên đơn đã quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp ổn định từ trước năm 1992, quá trình sử dụng đất phía nguyên đơn đã cải tạo, bồi đắp làm tăng giá trị đất nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xem xét đến công sức đóng góp của nguyên đơn để

khấu trừ cho nguyên đơn được hưởng 30% giá trị đất, đồng thời phải trả cho **NLQ1** 70% giá trị đất là phù hợp. Do đó, phía **NLQ1** kháng cáo nhưng không có chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là phù hợp nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn đồng ý trả giá trị quyền sử dụng đất cho **NLQ1** với tổng số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của **NLQ1** không được chấp nhận nên **NLQ1** phải chịu án phí nhưng **NLQ1** là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền và nghĩa vụ liên quan. Sửa bản án sơ thẩm.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **NLQ1** đối với nguyên đơn ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn K.

- Ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn K được quyền sử dụng diện tích đất 120m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm). Đất tọa lạc tại Khu vực P, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ. *(Vị trí đất được thể hiện tại vị trí E Bản trích đo địa chính số 03/TTKTTNMT ngày 05/01/2021 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ).*

- Ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn K giao trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà **NLQ1** với số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng)

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán, ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn K được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định. Bà **NLQ1** có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng diện tích đất thực tế.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả thì phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

***Về chi phí thẩm định và định giá tài sản:***

- Ông Huỳnh Kiều B phải trả cho ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn K số tiền 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

- Ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn K phải trả cho bà **NLQ1** số tiền 8.201.862 đồng (*Tám triệu, hai trăm lẻ một nghìn, tám trăm sáu mươi hai đồng*).

***Về án phí dân sự sơ thẩm:***

- Ông Huỳnh Kiều B phải nộp số tiền 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*).

- Ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn K được miễn án phí dân sự sơ thẩm

- Ông Bùi Văn N được nhận lại số tiền 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 009646 ngày 07/6/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ.

- Bà **NLQ1** được nhận lại số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 001534 ngày 24/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ.

Về án phí phúc thẩm: **NLQ1** được nhận lại tiền tạm ứng án phí **NLQ1** đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003351 ngày 04/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận N.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND.TP.Cần Thơ;
- Cục THADS TP.Cần Thơ;
- TAND quận N;
- Lưu hồ sơ

**Phan Thị Tuyết Mai**